

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung
mức phí các lĩnh vực: Khám bệnh, chữa bệnh; Thiết bị y tế;
Y, Dược cổ truyền; Phòng bệnh; An toàn thực phẩm thuộc
phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 2495/QĐ-BYT ngày 04/8/2025 của Bộ Y tế về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung mức phí theo Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 042/TTr-SYT ngày 11/8/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung mức phí các lĩnh vực: Khám bệnh, chữa bệnh; Thiết bị y tế; Y, Dược cổ truyền; Phòng bệnh; An toàn thực phẩm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế, chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Giao Sở Y tế căn cứ Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung mức phí tại Điều 1 Quyết định này có trách nhiệm:

1. Thực hiện cập nhật Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính theo đúng quy định và đồng bộ dữ liệu thủ tục hành chính công bố từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về Cơ sở dữ liệu thủ tục hành chính của tỉnh.

2. Cung cấp đúng, đầy đủ nội dung, mức phí giải quyết thủ tục hành chính đề Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh niêm yết, công khai thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Các bộ phận tạo thành thủ tục hành chính được công bố tại Quyết định này có hiệu lực theo ngày văn bản quy phạm pháp luật có nội dung quy định về thủ tục hành chính hoặc bộ phận tạo thành thủ tục hành chính có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Y tế; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Cục Kiểm soát TTHC-VPCP (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- CT, PCT UBND tỉnh (Đ/c Văn);
- PCVP UBND tỉnh (Đ/c Khánh);
- Sở Khoa học và Công nghệ;
- UBND các xã, phường;
- Viễn thông Đắk Lắk, Bưu điện tỉnh;
- Các phòng, TT: KGVX, CNCTTĐT;
- Lưu: VT, PVHCC (P.03b).



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thiên Văn

Phụ lục
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỨC PHÍ CÁC LĨNH VỰC: KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH; THIẾT BỊ Y TẾ; Y, DƯỢC CỔ TRUYỀN; PHÒNG BỆNH; AN TOÀN THỰC PHẨM
THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA SỞ Y TẾ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Đơn vị thực hiện	Mức phí từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026 (đơn vị tính: đồng)	Mức phí từ ngày 01/01/2027 trở đi (đơn vị tính: đồng)	Các Quyết định đã công bố thủ tục hành chính trước khi sửa đổi mức phí
I	LĨNH VỰC KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH					
1	1.012289	Cấp mới giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	1. Sở Y tế: a) Đối với người làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn quản lý của Sở Y tế (bao gồm cả các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Bộ Y tế, thuộc Bộ, ngành) trừ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an; b) Đối với người làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân (bao gồm cả bệnh viện tư nhân); c) Đối với người đang không làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. 2. Đối với người đề nghị cấp chức danh chuyên môn tâm lý lâm sàng; Sở Y tế: - Đối với người làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên	215.000	430.000	STT 2, phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 1547/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh
2	1.012292	Điều chỉnh giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm		215.000	430.000	STT 5, phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 1547/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Đơn vị thực hiện	Mức phí từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026 (đơn vị tính: đồng)	Mức phí từ ngày 01/01/2027 trở đi (đơn vị tính: đồng)	Các Quyết định đã công bố thủ tục hành chính trước khi sửa đổi mức phí
		lý lâm sàng	địa bàn quản lý của Sở Y tế (bao gồm cả các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc Bộ, ngành) trừ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Bộ Y tế, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an; - Đối với người làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân (bao gồm cả bệnh viện tư nhân); - Đối với người đang không làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.			
3	1.012290	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp được cấp trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	3. Cơ quan đã cấp chứng chỉ hành nghề: đối với trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 143 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP (cấp lại, điều chỉnh chứng chỉ hành nghề được cấp theo quy định tại Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12)	- Trường hợp (1) hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp giấy phép hành nghề bị mất hoặc hư hỏng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 131 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP; Trường hợp (2) Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp thay đổi một trong các thông tin về họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; số định danh cá nhân đối với người hành nghề Việt Nam; số hộ chiếu và quốc tịch đối với người hành nghề nước ngoài quy định tại điểm	-Trường hợp (1) hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp giấy phép hành nghề bị mất hoặc hư hỏng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 131 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP; Trường hợp (2): Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp thay đổi một trong các thông tin về họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; số định danh cá nhân đối với người hành nghề Việt Nam; số hộ chiếu và quốc tịch	STT 3, phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 1547/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Đơn vị thực hiện	Mức phí từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026 (đơn vị tính: đồng)	Mức phí từ ngày 01/01/2027 trở đi (đơn vị tính: đồng)	Các Quyết định đã công bố thủ tục hành chính trước khi sửa đổi mức phí
				b khoản 1 Điều 131 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP; Trường hợp (12) giấy phép hành nghề được cấp không đúng thẩm quyền quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh; Trường hợp (15) người hành nghề đã được cấp chứng chỉ hành nghề trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 khi bị mất hoặc hư hỏng; Trường hợp (16) Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hành nghề đối với người hành nghề đã được cấp chứng chỉ hành nghề trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 khi thay đổi một trong các thông tin về họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; số định danh cá nhân đối với người hành nghề Việt Nam; số hộ chiếu và	đối với người hành nghề nước ngoài quy định tại điểm b khoản 1 Điều 131 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP; Trường hợp (12) giấy phép hành nghề được cấp không đúng thẩm quyền quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh; Trường hợp (15) người hành nghề đã được cấp chứng chỉ hành nghề trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 khi bị mất hoặc hư hỏng; Trường hợp (16) Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hành nghề đối với người hành nghề đã được cấp chứng chỉ hành nghề trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 khi thay	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Đơn vị thực hiện	Mức phí từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026 (đơn vị tính: đồng)	Mức phí từ ngày 01/01/2027 trở đi (đơn vị tính: đồng)	Các Quyết định đã công bố thủ tục hành chính trước khi sửa đổi mức phí
				quốc tịch đối với người hành nghề nước ngoài; Trường hợp (17) Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hành nghề đối với người hành nghề bị thu hồi chứng chỉ hành nghề trước ngày 01/01/2024 theo quy định tại các điểm a và b khoản 1 Điều 29 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12. Thời gian từ ngày thu hồi chứng chỉ hành nghề đến ngày đề nghị được cấp giấy phép hành nghề không quá 24 tháng): 75.000; - Các trường hợp còn lại: 215.000. <i>(Không thu phí đối với trường hợp cấp sai do lỗi của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hành nghề)</i>	đổi một trong các thông tin về họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; số định danh cá nhân đối với người hành nghề Việt Nam; số hộ chiếu và quốc tịch đối với người hành nghề nước ngoài; Trường hợp (17) Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hành nghề đối với người hành nghề bị thu hồi chứng chỉ hành nghề trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 theo quy định tại các điểm a và b khoản 1 Điều 29 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12. Thời gian từ ngày thu hồi chứng chỉ hành nghề đến ngày đề nghị được cấp giấy phép hành nghề không quá 24 tháng):	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Đơn vị thực hiện	Mức phí từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026 (đơn vị tính: đồng)	Mức phí từ ngày 01/01/2027 trở đi (đơn vị tính: đồng)	Các Quyết định đã công bố thủ tục hành chính trước khi sửa đổi mức phí
					150.000; - Các trường hợp còn lại: 430.000. <i>(Không thu phí đối với trường hợp cấp sai do lỗi của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hành nghề)</i>	
4	1.012278	Cấp mới giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	Sở Y tế: a) Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn quản lý của Sở Y tế (bao gồm cả các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc Bộ, ngành), trừ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Bộ Y tế và các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an; b) Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn quản lý (trừ bệnh viện tư nhân)	- Bệnh viện: 5.250.000; - Phòng khám đa khoa, nhà hộ sinh, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh y học gia đình: 2.850.000; - Phòng khám y học cổ truyền, Phòng chẩn trị y học cổ truyền, Trạm y tế cấp xã, trạm xá và tương đương: 1.550.000; - Phòng khám chuyên khoa, Phòng khám liên chuyên khoa, Phòng khám bác sỹ y khoa, Phòng khám răng hàm mặt, Phòng khám dinh dưỡng, Phòng khám y sỹ đa khoa, Cơ sở dịch	- Bệnh viện: 10.500.000; - Phòng khám đa khoa, nhà hộ sinh, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh y học gia đình: 5.700.000; - Phòng khám y học cổ truyền, Phòng chẩn trị y học cổ truyền, Trạm y tế cấp xã, trạm xá và tương đương: 3.100.000; - Phòng khám chuyên khoa, Phòng khám liên chuyên khoa, Phòng khám bác sỹ y khoa, Phòng khám răng hàm mặt, Phòng khám dinh	STT 1, phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 1047/QĐ-UBND ngày 12/5/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Đơn vị thực hiện	Mức phí từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026 (đơn vị tính: đồng)	Mức phí từ ngày 01/01/2027 trở đi (đơn vị tính: đồng)	Các Quyết định đã công bố thủ tục hành chính trước khi sửa đổi mức phí
				vụ cận lâm sàng: 2.150.000; - Các hình thức tổ chức khám bệnh, chữa bệnh khác: 2.150.000	dưỡng, Phòng khám y sỹ đa khoa, Cơ sở dịch vụ cận lâm sàng: 4.300.000; - Các hình thức tổ chức khám bệnh, chữa bệnh khác: 4.300.000	
5	1.012279	Cấp lại giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	Sở Y tế: a) Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn quản lý của Sở Y tế (bao gồm cả các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc Bộ, ngành), trừ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Bộ Y tế và các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an; b) Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn quản lý (trừ bệnh viện tư nhân).	750.000 (Không thu phí đối với trường hợp cấp sai do lỗi của cơ quan cấp)	1.500.000 (Không thu phí đối với trường hợp cấp sai do lỗi của cơ quan cấp)	STT 2, phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 1047/QĐ-UBND ngày 12/5/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh
6	1.012280	Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	I. Trường hợp 1: Trường hợp thay đổi thời gian làm việc hoặc thay đổi tên, địa chỉ của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhưng không thay đổi địa điểm (Điều 65 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP). a) Các cơ sở khám bệnh, chữa	- Trường hợp thay đổi thời gian làm việc hoặc thay đổi tên: 750.000 - Trường hợp thay đổi quy mô hoạt động: + Bệnh viện: 5.250.000 + Phòng khám đa khoa, nhà hộ sinh, cơ sở	- Trường hợp thay đổi thời gian làm việc hoặc thay đổi tên: 1.500.000 - Trường hợp thay đổi quy mô hoạt động: + Bệnh viện:	- STT 1, phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 1547/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh; - Phí thẩm định hoạt động, tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Đơn vị thực hiện	Mức phí từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026 (đơn vị tính: đồng)	Mức phí từ ngày 01/01/2027 trở đi (đơn vị tính: đồng)	Các Quyết định đã công bố thủ tục hành chính trước khi sửa đổi mức phí
			bệnh trên địa bàn quản lý của Sở Y tế (bao gồm cả các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc Bộ, ngành), trừ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Bộ Y tế và các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an; b) Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn quản lý (trừ bệnh viện tư nhân). II. Trường hợp 2: Trường hợp thay đổi quy mô hoạt động, phạm vi hoạt động chuyên môn hoặc bổ sung, giảm bớt danh mục kỹ thuật của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (Điều 66 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP). Trường hợp 2.1: thay đổi quy mô hoạt động, phạm vi hoạt động chuyên môn hoặc bổ sung (không phải danh mục kỹ thuật loại đặc biệt), giảm bớt danh mục kỹ thuật a) Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn quản lý của Sở Y tế (bao gồm cả các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc Bộ, ngành), trừ cơ sở khám bệnh,	khám bệnh, chữa bệnh y học gia đình: 2.850.000 + Phòng khám y học cổ truyền, Phòng chẩn trị y học cổ truyền, Trạm y tế cấp xã, trạm xá và tương đương: 1.550.000 + Các hình thức tổ chức khám bệnh, chữa bệnh khác: 2.150.000 - Trường hợp thay đổi phạm vi hoạt động chuyên môn hoặc bổ sung danh mục kỹ thuật của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: + Bệnh viện, Phòng khám đa khoa, Nhà hộ sinh, Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh y học gia đình, Phòng khám chuyên khoa, Phòng khám liên chuyên khoa, Phòng khám bác sỹ y khoa, Phòng khám răng hàm mặt, Phòng khám	10.500.000 + Phòng khám đa khoa, nhà hộ sinh, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh y học gia đình: 5.700.000 + Phòng khám y học cổ truyền, Phòng chẩn trị y học cổ truyền, Trạm y tế cấp xã, trạm xá và tương đương: 3.100.000 + Các hình thức tổ chức khám bệnh, chữa bệnh khác: 4.300.000 - Trường hợp thay đổi phạm vi hoạt động chuyên môn hoặc bổ sung danh mục kỹ thuật của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: + Bệnh viện, Phòng khám đa khoa, Nhà hộ sinh, Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh y học gia đình, Phòng	<i>lĩnh vực y tế Phòng khám y học cổ truyền, Phòng chẩn trị y học cổ truyền, Trạm y tế cấp xã, trạm xá và tương đương theo quy định tại Mục III.1.c Biểu mức thu phí trong lĩnh vực y tế Ban hành kèm theo Thông tư số 59/2023/TT-BTC ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính</i>

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Đơn vị thực hiện	Mức phí từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026 (đơn vị tính: đồng)	Mức phí từ ngày 01/01/2027 trở đi (đơn vị tính: đồng)	Các Quyết định đã công bố thủ tục hành chính trước khi sửa đổi mức phí
			chữa bệnh trực thuộc Bộ Y tế và các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an; b) Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn quản lý (bao gồm cả bệnh viện tư nhân). Trường hợp 2.2: Bổ sung danh mục kỹ thuật loại đặc biệt a) Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn quản lý của Sở Y tế (bao gồm cả các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc Bộ, ngành), trừ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Bộ Y tế và các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an; b) Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn quản lý (trừ bệnh viện tư nhân). III. Trường hợp 3: Trường hợp bổ sung các kỹ thuật thuộc danh mục kỹ thuật loại đặc biệt (Khoản 10 Điều 66 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP): Bộ Y tế.	dinh dưỡng, Phòng khám y sỹ đa khoa, Cơ sở dịch vụ cận lâm sàng: 2.150.000; + Phòng khám y học cổ truyền, Phòng chẩn trị y học cổ truyền, Trạm y tế cấp xã, trạm xá và tương đương: 1.550.000; + Các hình thức tổ chức khám bệnh, chữa bệnh khác: 2.150.000. <i>(không thu phí đối với trường hợp cấp sai do lỗi của cơ quan có thẩm quyền cấp, trường hợp thay đổi địa chỉ nhưng không thay đổi địa điểm do có sự điều chỉnh về địa giới hành chính và trường hợp điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với trường hợp giảm bớt danh mục kỹ thuật của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh)</i>	khám chuyên khoa, Phòng khám liên chuyên khoa, Phòng khám bác sỹ y khoa, Phòng khám răng hàm mặt, Phòng khám dinh dưỡng, Phòng khám y sỹ đa khoa, Cơ sở dịch vụ cận lâm sàng: 4.300.000; + Phòng khám y học cổ truyền, Phòng chẩn trị y học cổ truyền, Trạm y tế cấp xã, trạm xá và tương đương: 3.100.000; + Các hình thức tổ chức khám bệnh, chữa bệnh khác: 4.300.000. <i>(không thu phí đối với trường hợp cấp sai do lỗi của cơ quan có thẩm quyền cấp, trường hợp thay đổi địa chỉ nhưng không thay đổi địa</i>	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Đơn vị thực hiện	Mức phí từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026 (đơn vị tính: đồng)	Mức phí từ ngày 01/01/2027 trở đi (đơn vị tính: đồng)	Các Quyết định đã công bố thủ tục hành chính trước khi sửa đổi mức phí
					<i>điểm do có sự điều chỉnh về địa giới hành chính và trường hợp điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với trường hợp giảm bớt danh mục kỹ thuật của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh)</i>	
7	1.012271	Cấp mới giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	Sở Y tế	215.000	430.000	<i>STT 7, phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 2278/QĐ-UBND ngày 04/9/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh</i>
8	1.012272	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền		- Trường hợp (1) giấy phép hành nghề bị mất hoặc hư hỏng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 21 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP; Trường hợp (8) giấy phép hành nghề được cấp không đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh: 75.000;	- Trường hợp (1) giấy phép hành nghề bị mất hoặc hư hỏng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 21 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP; Trường hợp (8) giấy phép hành nghề được cấp không đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật	<i>STT 8, Mục I, phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 2278/QĐ-UBND ngày 04/9/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh</i>

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Đơn vị thực hiện	Mức phí từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026 (đơn vị tính: đồng)	Mức phí từ ngày 01/01/2027 trở đi (đơn vị tính: đồng)	Các Quyết định đã công bố thủ tục hành chính trước khi sửa đổi mức phí
				- Các trường hợp còn lại: 215.000 (không thu phí đối với trường hợp cấp sai do lỗi của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hành nghề)	Khám bệnh, chữa bệnh: 150.000; - Các trường hợp còn lại: 430.000 (không thu phí đối với trường hợp cấp sai do lỗi của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hành nghề)	
II	THIẾT BỊ Y TẾ					
1	3.000448	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với thiết bị y tế loại A, B	Sở Y tế	500.000	1.000.000	STT 2, phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 1570/QĐ-UBND ngày 29/6/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh
2	1.003006	Công bố đủ điều kiện sản xuất thiết bị y tế		1.500.000	3.000.000	STT 1, phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 929/QĐ-UBND ngày 22/4/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh
3	1.003039	Công bố đủ điều kiện mua bán thiết bị y tế thuộc loại B, C, D		1.500.000	3.000.000	STT 3, phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 929/QĐ-UBND ngày 22/4/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh
4	1.003029	Công bố tiêu chuẩn áp dụng		Loại A: 500.000 Loại B: 1.500.000	Loại A: 1.000.000 Loại B: 3.000.000	STT 2, phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Đơn vị thực hiện	Mức phí từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026 (đơn vị tính: đồng)	Mức phí từ ngày 01/01/2027 trở đi (đơn vị tính: đồng)	Các Quyết định đã công bố thủ tục hành chính trước khi sửa đổi mức phí
		Sở Y tế đối với thiết bị y tế thuộc loại A, B				929/QĐ-UBND ngày 22/4/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh
III	LĨNH VỰC PHÒNG BỆNH					
1	1.013866	Đăng ký lưu hành mới chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	Sở Y tế	- Thẩm định cấp giấy phép khảo nghiệm hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế: 1.750.000 - Thẩm định cấp mới: 5.500.000	- Thẩm định cấp giấy phép khảo nghiệm hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế: 3.500.000 - Thẩm định cấp mới: 11.000.000	STT 11, phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh
2	1.013874	Gia hạn số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế		2.000.000	4.000.000	STT 12, phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh
3	1.013887	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi quyền sở hữu số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế		1.250.000	2.500.000	STT 13, phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Đơn vị thực hiện	Mức phí từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026 (đơn vị tính: đồng)	Mức phí từ ngày 01/01/2027 trở đi (đơn vị tính: đồng)	Các Quyết định đã công bố thủ tục hành chính trước khi sửa đổi mức phí
4	1.013891	Đăng ký lưu hành bổ sung do đổi tên chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế		2.500.000	5.000.000	STT 14, phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh
5	1.013895	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất, thay đổi cơ sở sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế		- Thẩm định cấp giấy phép khảo nghiệm hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế: 1.750.000 - Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất, thay đổi cơ sở sản xuất: 1.250.000	- Thẩm định cấp giấy phép khảo nghiệm hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế: 3.500.000 - Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất, thay đổi cơ sở sản xuất: 2.500.000	STT 15, phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh
6	1.013867	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tên, địa chỉ liên lạc của đơn vị đăng ký, đơn vị sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế		1.250.000	2.500.000	STT 16, phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh
7	1.013868	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tác dụng, liều lượng sử dụng, phương pháp sử dụng, hàm lượng		- Thẩm định cấp giấy phép khảo nghiệm hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng	- Thẩm định cấp giấy phép khảo nghiệm hóa chất, chế phẩm diệt côn	STT 17, phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của Chủ

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Đơn vị thực hiện	Mức phí từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026 (đơn vị tính: đồng)	Mức phí từ ngày 01/01/2027 trở đi (đơn vị tính: đồng)	Các Quyết định đã công bố thủ tục hành chính trước khi sửa đổi mức phí
		hoạt chất, hàm lượng phụ gia cộng hưởng, dạng chế phẩm, hạn sử dụng, nguồn hoạt chất		trong gia dụng và y tế (trừ trường hợp thay đổi hạn sử dụng): 1.750.000 - Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tác dụng, liều lượng sử dụng, phương pháp sử dụng, hàm lượng hoạt chất, hàm lượng phụ gia cộng hưởng, dạng chế phẩm, hạn sử dụng, nguồn hoạt chất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế: 1.250.000	trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế (trừ trường hợp thay đổi hạn sử dụng): 3.500.000 - Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tác dụng, liều lượng sử dụng, phương pháp sử dụng, hàm lượng hoạt chất, hàm lượng phụ gia cộng hưởng, dạng chế phẩm, hạn sử dụng, nguồn hoạt chất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế: 2.500.000	<i>tịch UBND tỉnh</i>
8	1.013870	Đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế		1.250.000	2.500.000	<i>STT 18, phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh</i>
9	1.013875	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế để		1.000.000	2.000.000	<i>STT 20, phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của Chủ</i>

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Đơn vị thực hiện	Mức phí từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026 (đơn vị tính: đồng)	Mức phí từ ngày 01/01/2027 trở đi (đơn vị tính: đồng)	Các Quyết định đã công bố thủ tục hành chính trước khi sửa đổi mức phí
		ngiên cứu				tịch UBND tỉnh
10	1.013880	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế phục vụ mục đích viện trợ		1.000.000	2.000.000	STT 21, phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh
11	1.013881	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế là quà biếu, cho, tặng		1.000.000	2.000.000	STT 22, phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh
12	1.013883	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế do trên thị trường không có sản phẩm hoặc phương pháp sử dụng phù hợp với nhu cầu của tổ chức, cá nhân xin nhập khẩu		1.000.000	2.000.000	STT 23, phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh
13	1.013886	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế		1.000.000	2.000.000	STT 24, phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Đơn vị thực hiện	Mức phí từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026 (đơn vị tính: đồng)	Mức phí từ ngày 01/01/2027 trở đi (đơn vị tính: đồng)	Các Quyết định đã công bố thủ tục hành chính trước khi sửa đổi mức phí
14	1.013889	Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế		1.000.000	2.000.000	<i>STT 25, phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh</i>
15	1.004070	Công bố cơ sở đủ điều kiện kiểm nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế		150.000	300.000	<i>Phần A: Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, STT 1, phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 3084/QĐ-UBND ngày 06/12/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh</i>
16	1.004062	Công bố cơ sở đủ điều kiện khảo nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế		150.000	300.000	<i>Phần A: Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, STT 2, phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 3084/QĐ-UBND ngày 06/12/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh</i>
17	1.002944	Công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế		150.000	300.000	<i>Phần II: Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, STT 1, phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 3084/QĐ-UBND ngày 06/12/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh</i>

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Đơn vị thực hiện	Mức phí từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026 (đơn vị tính: đồng)	Mức phí từ ngày 01/01/2027 trở đi (đơn vị tính: đồng)	Các Quyết định đã công bố thủ tục hành chính trước khi sửa đổi mức phí
18	1.002467	Công bố cơ sở đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng chế phẩm		150.000	300.000	Phần II: Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, STT 2, phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 3084/QĐ-UBND ngày 06/12/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh
19	1.002564	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế		150.000	300.000	Phần A: Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, STT 3, phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 3084/QĐ-UBND ngày 06/12/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh
IV	LĨNH VỰC Y, DƯỢC CỔ TRUYỀN					
1	1.012418	Cấp giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền	Sở Y tế	1.250.000	2.500.000	STT 1, Mục IV, phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 2278/QĐ-UBND ngày 04/9/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh;
2	1.012415	Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT		1.250.000	2.500.000	STT 1 - Mục I, phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Đơn vị thực hiện	Mức phí từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026 (đơn vị tính: đồng)	Mức phí từ ngày 01/01/2027 trở đi (đơn vị tính: đồng)	Các Quyết định đã công bố thủ tục hành chính trước khi sửa đổi mức phí
3	1.012416	Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 4, 5 và khoản 6 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT		1.250.000	2.500.000	STT 3, Mục IV, phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 2278/QĐ-UBND ngày 04/9/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh
V	LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM					
1	1.013862	Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi.	Sở Y tế hoặc cơ quan chuyên môn được UBND cấp tỉnh giao nhiệm vụ	750.000/ lần/sản phẩm	1.500.000/lần/sản phẩm	STT 06, phụ lục ban hành kèm theo Quyết định: số 1502/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh
2	1.013858	Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi		750.000/ lần/sản phẩm	1.500.000/lần/sản phẩm	STT 05, phụ lục ban hành kèm theo Quyết định: số 1502/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh
3	1.013857	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước.		14.250.000/lần/đơn vị	28.500.000/lần/đơn vị	STT 07, phụ lục ban hành kèm theo Quyết định: số 1502/QĐ-

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Đơn vị thực hiện	Mức phí từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026 (đơn vị tính: đồng)	Mức phí từ ngày 01/01/2027 trở đi (đơn vị tính: đồng)	Các Quyết định đã công bố thủ tục hành chính trước khi sửa đổi mức phí
						UBND ngày 27/6/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh
4	1.013854	Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước.		10.250.000/lần/đơn vị	20.500.000/lần/đơn vị	STT 08, phụ lục ban hành kèm theo Quyết định: số 1502/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh
5	1.013850	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước.		14.250.000/lần/đơn vị	28.500.000/lần/đơn vị	STT 09, phụ lục ban hành kèm theo Quyết định: số 1502/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh
6	1.013844	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia thỏa thuận lẫn nhau của Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Quốc tế, Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Châu Á- Thái Bình Dương đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC		14.250.000/lần/đơn vị	28.500.000/lần/đơn vị	STT 10, phụ lục ban hành kèm theo Quyết định: số 1502/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Đơn vị thực hiện	Mức phí từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026 (đơn vị tính: đồng)	Mức phí từ ngày 01/01/2027 trở đi (đơn vị tính: đồng)	Các Quyết định đã công bố thủ tục hành chính trước khi sửa đổi mức phí
		17025 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025				
7	1.003108	Đăng ký nội dung quảng cáo đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi		550.000/lần/sản phẩm	1.100.000/lần/sản phẩm	STT 03, phụ lục ban hành kèm theo Quyết định: số 1502/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh
8	1.013855	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế		- Phí thẩm định cơ sở kinh doanh thực phẩm: 500.000/lần/cơ sở - Phí thẩm định cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống dưới 200 suất ăn: 350.000/lần/cơ sở - Phí thẩm định cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống từ 200 suất ăn trở lên: 500.000/lần/cơ sở - Phí đối với cơ sở sản xuất nhỏ lẻ được cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (ATTP): 250.000/lần/cơ sở - Phí đối với cơ sở sản xuất khác (bao gồm cả	- Phí thẩm định cơ sở kinh doanh thực phẩm: 1.000.000/lần/cơ sở - Phí thẩm định cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống dưới 200 suất ăn: 700.000 /lần/cơ sở - Phí thẩm định cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống từ 200 suất ăn trở lên: 1.000.000/lần/cơ sở - Phí đối với cơ sở sản xuất nhỏ lẻ được cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện	STT 04, phụ lục ban hành kèm theo Quyết định: số 1502/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Đơn vị thực hiện	Mức phí từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026 (đơn vị tính: đồng)	Mức phí từ ngày 01/01/2027 trở đi (đơn vị tính: đồng)	Các Quyết định đã công bố thủ tục hành chính trước khi sửa đổi mức phí
				cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh) được cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP: 1.250.000/lần/cơ sở	500.000/lần/cơ sở - Phí đối với cơ sở sản xuất khác (bao gồm cả cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh) được cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP: 2.500.000/lần/ cơ sở	
9	1.013838	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế		500.000/lần/giấy chứng nhận	1.000.000/lần/giấy chứng nhận	<i>STT 01, phụ lục ban hành kèm theo Quyết định: số 1502/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh</i>
10	1.013829	Cấp giấy chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu.		500.000/lần/giấy chứng nhận	1.000.000/lần/giấy chứng nhận	<i>STT 12, phụ lục ban hành kèm theo Quyết định: số 1502/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh</i>